

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

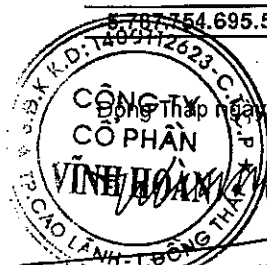
Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.09.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4.320.547.547.186</b>	<b>4.538.676.866.714</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	59.535.698.979	22.028.681.359
111	Tiền	59.535.698.979	22.028.681.359
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.265.849.887.456	607.749.887.456
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.265.849.887.456	607.749.887.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.620.318.435.657	2.763.184.291.792
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.277.499.926.298	1.984.425.189.749
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.125.787.385	50.345.994.497
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	303.828.746.000	705.028.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	25.933.180.300	27.221.870.308
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.069.204.326)	(3.837.508.762)
140	Hàng tồn kho	1.339.822.157.129	1.104.167.632.996
141	Hàng tồn kho	1.443.509.099.770	1.204.357.372.742
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(103.686.942.641)	(100.189.739.746)
150	Tài sản ngắn hạn khác	35.021.367.965	41.546.373.111
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.921.831.095	3.157.033.367
152	Thuế GTGT được khấu trừ	31.099.536.870	38.389.339.744
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.467.207.148.351</b>	<b>1.734.418.940.069</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.384.206.875	1.563.796.625
216	Phải thu dài hạn khác	1.384.206.875	1.563.796.625
220	Tài sản cố định	379.437.013.880	336.468.178.685
221	Tài sản cố định hữu hình	329.095.990.060	294.524.618.533
222	- Nguyên giá	965.112.006.064	904.059.608.750
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(636.016.016.004)	(609.534.990.217)
227	Tài sản cố định vô hình	50.341.023.820	41.943.560.152
228	- Nguyên giá	54.641.477.061	45.560.477.708
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4.300.453.241)	(3.616.917.556)
240	Tài sản dở dang dài hạn	151.961.493.785	204.076.830.694
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151.961.493.785	204.076.830.694
250	Đầu tư tài chính dài hạn	854.672.803.827	1.155.699.725.974
251	Đầu tư vào công ty con	876.743.345.033	847.943.345.033
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	413.747.486.404
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(23.484.971.184)	(107.405.535.441)
260	Tài sản dài hạn khác	79.751.629.984	36.610.408.091
261	Chi phí trả trước dài hạn	78.078.665.457	34.353.638.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.672.964.527	2.256.769.400
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>5.787.754.695.537</b>	<b>6.273.095.806.783</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.516.379.112.397</b>	<b>2.415.697.881.579</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.499.220.629.983</b>	<b>2.398.012.483.579</b>



311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	203.999.536.748	222.133.980.428
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.960.237.794	10.285.921.660
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	101.206.082.709	232.583.117.175
314	Phải trả người lao động		46.698.521.908	94.027.318.097
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5.998.675.764	4.215.119.865
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	469.639.248.447	713.555.158.096
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	624.955.782.198	1.087.981.213.493
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	30.762.544.415	33.230.654.765
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>17.158.482.414</b>	<b>17.685.398.000</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.467.544.000	7.951.048.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.690.938.414	9.734.350.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.271.375.583.140</b>	<b>3.857.397.925.204</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.271.375.583.140</b>	<b>3.857.397.925.204</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	223.774.789.900	223.774.789.900
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	3.123.561.363.240	2.709.583.705.304
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.504.775.819.304	1.182.946.723.606
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		618.785.543.936	1.526.636.981.698
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>6.787.754.695.537</b>	<b>6.273.095.806.783</b>

*Handwritten signature*

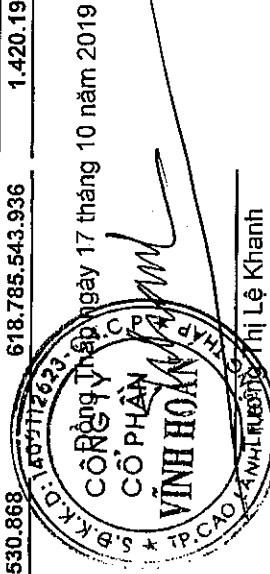
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 09 năm	
		2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.566.274.374.817	2.246.116.313.808	4.727.377.733.801	5.580.751.520.723
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.719.401.600)	-	(2.761.071.600)	(2.926.394.208)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.563.554.973.217	2.246.116.313.808	4.724.616.662.201	5.577.825.126.515
11	Giá vốn hàng bán	(1.319.373.373.587)	(1.577.164.891.072)	(3.872.420.893.790)	(4.318.320.652.664)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	244.181.599.630	668.951.422.736	852.195.768.411	1.259.504.473.851
21	Doanh thu hoạt động tài chính	37.872.664.628	63.776.026.335	203.297.354.348	627.046.620.518
22	Chi phí tài chính	(16.845.601.286)	(8.874.249.907)	(72.677.070.152)	(27.078.105.179)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.394.903.100)	(8.148.597.154)	(38.137.742.394)	(22.869.148.125)
25	Chi phí bán hàng	(70.670.727.179)	(51.149.967.692)	(192.545.860.070)	(167.895.977.260)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.439.338.224)	(22.339.421.101)	(73.577.076.968)	(67.049.250.735)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	175.098.597.569	650.363.810.371	716.693.115.569	1.624.527.761.195
31	Thu nhập khác	493.559.380	9.371.144.663	8.649.169.652	10.898.801.716
32	Chi phí khác	(3.143.779.890)	(42.802.283.247)	(7.715.816.159)	(44.040.731.396)
40	Lợi nhuận khác	(2.650.220.510)	(33.431.138.584)	933.353.493	(33.141.929.680)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	172.448.377.059	616.932.671.787	717.626.469.062	1.591.385.831.515
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.591.740.329)	(96.461.140.919)	(98.257.120.253)	(168.538.035.944)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(583.804.873)	(2.652.206.100)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.856.636.730	520.471.530.868	618.785.543.936	1.420.195.589.471



Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

Người đại diện pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	717.626.469.062	1.591.385.831.515
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10 37.157.654.462	50.480.370.370
03	Các khoản dự phòng	(81.675.169.798)	47.793.356.450
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25,26 (1.329.750.568)	(4.972.588.396)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(83.467.787.502)	(74.453.229.581)
06	Chi phí lãi vay	26 38.137.742.394	22.869.148.125
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	626.449.158.050	1.633.102.888.483
08	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	762.289.303.106	(842.214.160.499)
10	(Tăng) hàng tồn kho	(239.151.727.028)	(266.895.081.474)
11	(Tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(287.177.770.074)	(23.367.451.191)
12	(Tăng) chi phí trả trước	(4.732.292.141)	(231.659.887)
14	Tiền lãi vay đã trả	(38.987.114.993)	(22.869.148.125)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (224.801.713.486)	(71.432.132.219)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.801.162.136)	(18.974.159.839)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	571.086.681.298	387.119.095.249
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(102.032.866.240)	(174.470.961.169)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	15.357.770.200	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.692.630.000.000)	(1.580.630.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.435.730.000.000	1.024.460.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(128.100.000.000)	(83.260.044.967)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	415.310.650.000	11.930.625.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	164.749.440.632	552.472.878.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	108.384.994.592	(249.497.502.312)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	16 2.664.023.253.689	2.863.434.521.090
34	Chi trả nợ gốc vay	16 (3.127.048.684.984)	(2.354.941.935.049)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(178.939.226.975)	(184.576.170.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(641.964.658.270)	323.916.415.641
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	37.507.017.620	461.538.008.578
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 22.028.681.359	13.208.496.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 59.535.698.979	474.746.504.853

Thập ngày 17 tháng 10 năm 2019

*Handwritten signature*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Thị Lộ Khanh  
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.9.2019	31.12.2018
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến và bảo quản thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	-	99,3%
Công ty TNHH Sản Xuất Giồng Cá Tra Vĩnh Hoàn	Nuôi trồng thủy sản nội địa	Ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, Thị Xã Tân Châu, tỉnh An Giang	96%	-
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	-	35%
Octogone Holdings Pte., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	-	25%

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### **2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **2.7 Đầu tư**

#### **(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

#### **(b) Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **2.15 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ**

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

### **2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

*Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí khác.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09a – DN

<b>3</b>	<b>TIỀN</b>	<b>30.09.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Tiền mặt	289.987.171	271.849.959
	Tiền gửi ngân hàng	59.245.711.808	21.756.831.400
		<u>59.535.698.979</u>	<u>22.028.681.359</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30.09.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>VND</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>1.265.849.887.456</u>	<u>1.265.849.887.456</u>	<u>607.749.887.456</u>	<u>607.749.887.456</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 16), được cấp bởi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 23.275.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 110.000.000.000 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đông Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	400.000.000.000	(23.484.971.184)	300.000.000.000	(8.105.535.441)
Công Ty TNHH SX Giồng cá Tra Vĩnh Hoàn (i)	28.100.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 (ii)	-	-	99.300.000.000	(99.300.000.000)
	<u>876.743.345.033</u>	<u>(23.484.971.184)</u>	<u>847.943.345.033</u>	<u>(107.405.535.441)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

(i) Căn cứ theo Nghị quyết ngày 02 tháng 1 năm 2019 và Nghị quyết ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng quản trị, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định góp vốn vào Công ty TNHH SX Giồng cá tra Vĩnh Hoàn với tổng số vốn góp là 48.000.000.000 đồng chiếm 96% trên số vốn điều lệ của cty.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2. Việc giải thể đã được hoàn tất theo Thông báo ngày 7 tháng 3 năm 2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp.

**Tình hình hoạt động của các công ty con**

Theo Nghị quyết ngày 25 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2.

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

**Cam kết góp vốn**

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

**Giá trị hợp lý**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.9.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (iii)	-	-	409.982.611.404	-
Octogone Holdings Pte., Ltd. (iv)	-	-	3.764.875.000	-
	-	-	413.747.486.404	-

(iii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 35% vốn cổ phần tại Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang ("Vạn Đức Tiền Giang") cho một đơn vị khác. Theo đó, Công ty đã tiến hành ký thỏa thuận với nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần nói trên trong 6 tháng đầu năm 2019.

(iv) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 25% cổ phần tại Octogone Holdings Pte., Ltd. cho một đơn vị đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã tiến hành ký thỏa thuận với nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần nói trên trong 9 tháng đầu năm 2019.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	1.270.659.626.499	(3.069.204.326)	1.815.561.456.789	(3.837.508.762)
Bên liên quan (Thuyết minh 31b(i))	6.840.299.799	-	168.863.732.960	-
	<u>1.277.499.926.298</u>	<u>(3.069.204.326)</u>	<u>1.984.425.189.749</u>	<u>(3.837.508.762)</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 773.607.916.525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.451.342.974.536 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 295.162.500.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.500.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.071.445.448 đồng và 3.956.628.834 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.09.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba (*)	<u>16.125.787.385</u>	<u>50.345.994.497</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là Công Ty TNHH Bồi Anh với số dư trả trước là 11.276.212.546 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 31.559.401.547 đồng).

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 31b(ii)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09a – DN

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi phải thu	22.204.651.134	-	8.235.345.808	-
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31b(iii))	1.810.509.300	-	9.865.064.733	-
Tạm ứng	1.676.244.965	-	628.157.890	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	4.813.746.466	-
Phải thu khác	241.774.901	-	3.679.555.411	-
	<u>25.933.180.300</u>	<u>-</u>	<u>27.221.870.308</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	44.413.715.530	-	38.372.581.105	-
Công cụ, dụng cụ	2.161.181.025	-	1.705.582.481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	445.119.276.451	-	490.128.995.168	-
Thành phẩm	909.273.122.757	(103.686.942.641)	667.849.028.615	(100.189.739.746)
Hàng hóa	12.565.969.976	-	6.301.185.373	-
Hàng hóa bất động sản	29.975.834.031	-	-	-
	<u>1.443.509.099.770</u>	<u>(103.686.942.641)</u>	<u>1.204.357.372.742</u>	<u>(100.189.739.746)</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.562.500.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.600.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	30.09.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	100.189.739.746	27.653.787.102
Tăng dự phòng	39.497.194.996	80.137.591.227
Hoàn nhập dự phòng	(35.999.992.101)	(7.601.638.583)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>103.686.942.641</u>	<u>100.189.739.746</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	386.153.333.344	487.810.988.291	23.756.780.910	6.338.506.205	904.059.608.750
Mua trong kỳ	2.641.546.000	10.003.135.036	98.000.000	2.537.091.818	15.279.772.854
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	23.827.778.079	30.849.527.389	1.231.381.819	219.250.000	56.127.937.287
Tặng tài sản khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.610.124.806)	(5.745.188.021)	-	-	(10.355.312.827)
Thanh lý, nhượng bán	408.012.532.617	522.918.462.695	25.086.162.729	9.094.848.023	965.112.006.064
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019					
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	202.192.380.016	392.247.487.267	11.475.360.409	3.619.762.525	609.534.990.217
Khấu hao trong kỳ	16.339.983.763	16.555.007.746	2.624.944.943	954.182.325	36.474.118.777
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.610.124.806)	(5.382.968.184)	-	-	(9.993.092.990)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	213.922.238.973	403.419.526.829	14.100.305.352	4.573.944.850	636.016.016.004
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	183.960.953.328	95.563.501.024	12.281.420.501	2.718.743.680	294.524.618.533
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	194.090.293.644	119.498.935.866	10.985.857.377	4.520.903.173	329.095.990.060

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 55.540.179.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 58.433.798.937 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	43.729.411.650	1.831.066.058	45.560.477.708
Mua trong kỳ	-	562.500.000	562.500.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	8.029.805.000	488.694.353	8.518.499.353
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	51.759.216.650	2.882.260.411	54.641.477.061
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.587.019.426	1.029.898.130	3.616.917.556
Khấu hao trong kỳ	410.791.640	272.744.045	683.535.685
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	2.997.811.066	1.302.642.175	4.300.453.241
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	41.142.392.224	801.167.928	41.943.560.152
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	48.761.405.584	1.579.618.236	50.341.023.820

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.724.634.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.882.009.488 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.09.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	127.798.920.920	114.810.090.342
Mua sắm tài sản cố định	18.832.795.592	46.496.863.460
Nhà ở cho người lao động	320.000.000	29.729.447.831
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	5.009.777.273	13.040.429.061
	151.961.493.785	204.076.830.694

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	204.076.830.694	158.961.999.991
Tăng	93.510.696.762	220.767.991.590
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(56.127.937.287)	(118.390.499.736)
Chuyển sang hàng tồn kho	(29.975.834.031)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(8.029.805.000)	(713.238.968)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(39.757.532.353)	(5.760.406.733)
Thanh lý, nhượng bán	(10.926.117.000)	(48.083.164.200)
Giảm khác	(808.808.000)	(2.705.851.250)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>151.961.493.785</u>	<u>204.076.830.694</u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30.09.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thuê đất	8.018.550.881	8.505.961.397
Chi phí vùng nuôi	47.062.414.227	7.635.739.393
Chi phí chuyên gia	8.468.714.420	7.407.596.557
Sửa chữa và trang trí văn phòng	783.217.205	2.172.873.851
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.745.768.724	8.631.467.493
	<u>78.078.665.457</u>	<u>34.353.638.691</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	127.690.939.515	127.690.939.515	188.034.327.534	188.034.327.534
Bên liên quan (Thuyết minh 31b(iv))	76.308.597.233	76.308.597.233	34.099.652.894	34.099.652.894
	<u>203.999.536.748</u>	<u>203.999.536.748</u>	<u>222.133.980.428</u>	<u>222.133.980.428</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.09.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế TNDN	97.928.758.465	224.473.351.698
Thuế thu nhập cá nhân	3.277.324.244	8.109.765.477
	<u>101.206.082.709</u>	<u>232.583.117.175</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2019 VND
Thuế TNDN	224.473.351.698	98.257.120.253	(224.801.713.486)	97.928.758.465
Thuế thu nhập cá nhân	8.109.765.477	13.817.590.557	(18.650.031.790)	3.277.324.244
	<u>232.583.117.175</u>	<u>112.074.710.810</u>	<u>(243.451.745.276)</u>	<u>101.206.082.709</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09a – DN

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.09.2019</b> VND	<b>31.12.2018</b> VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31b(v)) (*)	288.363.612.235	649.666.424.561
Bên thứ ba		
- Phải trả về ủy thác xuất khẩu	129.759.097.695	-
- Phải trả cho Công đoàn (**)	28.873.337.116	28.753.988.040
- Kinh phí Công đoàn	21.802.414.464	19.418.658.126
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 21)	150.138.775	329.605.650
- Các khoản phải trả khác	690.648.162	15.386.481.719
	<u>469.639.248.447</u>	<u>713.555.158.096</u>

(\*) Khoản này chủ yếu bao gồm phải trả về ủy thác xuất khẩu.

(\*\*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

**16 VAY NGẮN HẠN**

	<u>30.09.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	624.955.782.198	624.955.782.198	1.087.981.213.493	1.087.981.213.493

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2019 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.087.981.213.493	2.664.023.253.689	(3.127.048.684.984)	624.955.782.198

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	142.003.066.322	238.280.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (ii)	181.548.323.556	239.571.494.116
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	224.154.491.838	320.728.673.762
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	77.249.900.482	289.401.045.615
	<u>624.955.782.198</u>	<u>1.087.981.213.493</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Tiền Giang với số tiền 63.140.000.000 đồng (Thuyết minh 4).
- (iii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ với ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.



**18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	33.230.654.765	47.270.774.848
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	20.000.000.000	10.941.230.243
Sử dụng quỹ	(22.468.110.350)	(22.171.350.326)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	-	(2.810.000.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>30.762.544.415</u>	<u>33.230.654.765</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.9.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.403.943</u>	-	<u>92.403.943</u>	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.403.943</u>	-	<u>92.403.943</u>	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 9 năm 2019	<u>92.403.943</u>	<u>924.039.430.000</u>	-	<u>924.039.430.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09a – DN

**20 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.378.491.719.849	2.515.925.221.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.711.363.147.698	1.711.363.147.698
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	10.380.718.000
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(184.603.766.000)	(184.603.766.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(184.726.166.000)	(184.726.166.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.941.230.243)	(10.941.230.243)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.709.583.705.304	3.857.397.925.204
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	618.785.543.936	618.785.543.936
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(184.807.886.000)	(184.807.886.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	3.123.561.363.240	4.271.375.583.140

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCB/NQ/19 ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 40% mệnh giá (4.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 369.534.052.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, trong đó Công ty đã tạm ứng 20% mệnh giá, tương đương số tiền 184.726.166.000 đồng, trong năm 2018, và thanh toán phần còn lại trong năm 2019, tương đương số tiền 184.807.886.000 đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCB/NQ/19 ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tiến hành trích 20.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



## 24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VND	30.09.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.503.112.604.761	2.974.052.683.801
Giá vốn của hàng hóa đã bán	863.931.093.335	590.861.496.102
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	489.259.555.675	649.454.618.719
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	10.919.099.556	10.175.629.850
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.701.337.568	13.638.632.965
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.497.202.895	80.137.591.227
	<u>3.872.420.893.790</u>	<u>4.318.320.652.664</u>

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VND	30.09.2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	92.380.864.998	504.691.431.352
Lãi tiền gửi	51.605.717.610	47.462.852.722
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.225.549.309	49.597.253.862
Lãi tiền cho vay	22.306.840.000	17.302.669.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.543.343.967	2.651.302.565
Lãi bán các khoản đầu tư	1.905.287.896	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.329.750.568	5.341.111.017
	<u>203.297.354.348</u>	<u>627.046.620.518</u>

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Công ty Vạn Đức Tiền Giang ngày 27 tháng 3 năm 2019 và ngày 1 tháng 6 năm 2019, Công ty Vạn Đức Tiền Giang thực hiện chia cổ tức cho Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại cuối quý 1 năm 2019 của Công ty Vạn Đức Tiền Giang, tương đương 92.380.864.998 đồng.

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VND	30.09.2018 VND
Lãi tiền vay	38.137.742.394	22.869.148.125
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	15.458.314.725	(33.518.026.173)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.598.401.629	27.413.283.813
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	10.313.699.414
Chi phí tài chính khác	482.611.404	-
	<u>72.677.070.152</u>	<u>27.078.105.179</u>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VND	30.09.2018 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	152.012.783.996	106.862.780.502
Chi phí hội chợ, quảng cáo	-	-
Chi phí nhân viên	6.164.083.178	7.908.629.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	754.743.794	671.156.038
Chi phí dụng cụ đồ dùng	618.571.130	485.502.230
Khác	32.995.677.972	51.967.908.660
	<u>192.545.860.070</u>	<u>167.895.977.260</u>

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VND	30.09.2018 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	24.271.406.264	27.294.728.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.634.619.410	7.257.550.549
Chi phí dụng cụ	3.644.824.733	4.610.303.641
Chi phí khác	41.026.226.561	27.886.668.302
	<u>73.577.076.968</u>	<u>67.049.250.735</u>

## 29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VND	30.09.2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	4.317.306.364	1.184.124.408
Thu nhập bán phế liệu	817.099.488	525.279.364
Góp vốn công ty con	-	7.360.253.898
Thu nhập khác	3.514.763.800	1.829.144.046
	<u>8.649.169.652</u>	<u>10.898.801.716</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi hỗ trợ	3.376.732.924	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Hỗ trợ tài chính cty con	-	40.948.619.500
Chi phí khác	4.339.083.235	3.092.111.896
	<u>7.715.816.159</u>	<u>44.040.731.396</u>

## 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Lũy kế đến ngày 30.09.2019 VND
<i><b>Đoanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b></i>	
<b>Công ty con</b>	
Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	364.508.525.471
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	15.030.544.982
Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước	92.589.573
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	22.336.214.683
<b>Các bên liên quan khác</b>	
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	221.406.015.126
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	6.520.190.604
	<u>629.894.080.439</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09a – DN

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Lũy kế đến ngày  
30.09.2019  
VND***ii) Mua hàng hóa và dịch vụ*****Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	383.618.919.787
Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước	223.574.520.790
Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	4.552.580.440
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	8.440.846.799
--	---------------

**Các bên liên quan khác**

Các cá nhân liên quan	11.208.770.180
-----------------------	----------------

---

---

**631.395.637.996**Lũy kế đến ngày  
30.09.2019  
VND***iii) Bán tài sản cố định*****Công ty con**

Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	205.373.000
---------------------------------------	-------------

**Các bên liên quan khác**

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	14.805.270.200
--------------------------------	----------------

---

---

**15.010.643.200**

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế đến ngày  
30.09.2019  
VND

*iv) Mua tài sản cố định***Công ty liên kết**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền  
Giang

2.481.818.182

Lũy kế đến ngày  
30.09.2019  
VND

*vi) Thoái vốn*

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn  
2

99.300.000.000

99.300.000.000

**Công ty liên kết**

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 35% vốn cổ phần tại Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang và 25% vốn cổ phần tại Octogone Holdings Pte., Ltd (Thuyết minh 4(c)).

Lũy kế đến ngày  
30.09.2019  
VND

*vii) Cổ tức, lợi nhuận được chia***Công ty liên kết**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức  
Tiền Giang

92.380.864.998

92.380.864.998



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09a – DN

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Lũy kế đến ngày  
30.09.2019  
VND

**viii) Cho vay ngắn hạn**

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước	133.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	71.500.000.000
Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	41.200.000.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	6.000.000.000
	<u>252.200.000.000</u>

Lũy kế đến ngày  
30.09.2019  
VND

**ix) Lãi cho vay phát sinh**

**Công ty con**

Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	6.442.480.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	7.248.500.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước	8.586.304.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	29.556.000
	<u>22.306.840.000</u>

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

30.09.2019  
VND

## i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

**Công ty con**

Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp 6.335.481.639

**Các bên liên quan khác**

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức 504.818.160

6.840.299.79930.09.2019  
VND

## ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước 204.285.000.000

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen 88.650.000.000

Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng  
Tháp 10.893.746.000303.828.746.00030.09.2019  
VND

## iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước 985.769.000

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen 502.693.000

Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp 225.773.000

**Các bên liên quan khác**

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành 96.274.300

1.810.509.300

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

30.09.2019  
VND

iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

47.167.975.024

Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước

29.140.622.209

76.308.597.233

30.09.2019  
VND

v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)

Công ty con

Công Ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp

273.540.632.235

Công ty TNHH MTV Vĩnh Phước

211.750.000


Các bên liên quan khác

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

14.611.230.000

288.363.612.235

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt và ban ngày 17 tháng 10 năm 2019.

  
\_\_\_\_\_  
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Trương Thị Lệ Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

